Chi tiết mã HS 7301.10.00

Mã HS	7301.10.00
Mô tả hàng hóa	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn / - Cọc cừ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 03:17:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73011000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11545
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11545
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11545
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10871
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10822
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10822
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10822
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10822
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10822
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10822
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10874
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10874

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10874
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10874
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10874
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10874
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10875
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10875
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10875
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10875
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10875
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10875
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10876
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10828
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10834
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10834
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10834
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10834
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10834
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10834
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10861
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10861
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10861
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10861
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10861
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10861
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10912
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10912

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10912
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10912
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10912
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10912
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10897
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10897
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10897
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10897
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10897
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10897
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10897
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10897
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10897
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10897
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10897
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10897
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10914
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10914
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10914
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10914
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10914
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10914
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10913
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10913
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10913
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10913

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10913
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10913
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10860
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10860
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10860
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10860
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10860
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10860
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10860
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10897
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10897
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10897
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10897
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10897
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10897
RCEP B	2022	2022	0	B!D10897
RCEP B	2023	2023	0	B!E10897
RCEP B	2024	2024	0	B!F10897
RCEP B	2025	2025	0	B!G10897
RCEP B	2026	2026	0	B!H10897
RCEP B	2027	2027	0	B!I10897
RCEP C	2022	2022	0	C!D10897
RCEP C	2023	2023	0	C!E10897
RCEP C	2024	2024	0	C!F10897
RCEP C	2025	2025	0	C!G10897
RCEP C	2026	2026	0	C!H10897

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10897
RCEP D	2022	2022	0	D!D10896
RCEP D	2023	2023	0	D!E10896
RCEP D	2024	2024	0	D!F10896
RCEP D	2025	2025	0	D!G10896
RCEP D	2026	2026	0	D!H10896
RCEP D	2027	2027	0	D!I10896
RCEP E	2022	2022	0	E!D10900
RCEP E	2023	2023	0	E!E10900
RCEP E	2024	2024	0	E!F10900
RCEP E	2025	2025	0	E!G10900
RCEP E	2026	2026	0	E!H10900
RCEP E	2027	2027	0	E!I10900
RCEP F	2022	2022	0	F!D10897
RCEP F	2023	2023	0	F!E10897
RCEP F	2024	2024	0	F!F10897
RCEP F	2025	2025	0	F!G10897
RCEP F	2026	2026	0	F!H10897
RCEP F	2027	2027	0	F!I10897
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10086
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10086
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10086
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10086

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn. Gồm: Cọc cừ bằng Thép; Góc, khuôn, hình bằng Thép đã được hàn; Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng Thép (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7301.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7301.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11545), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.